



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

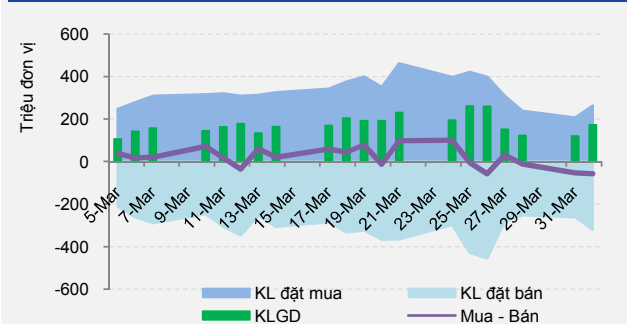
Phiên giao dịch ngày:

1/4/2014

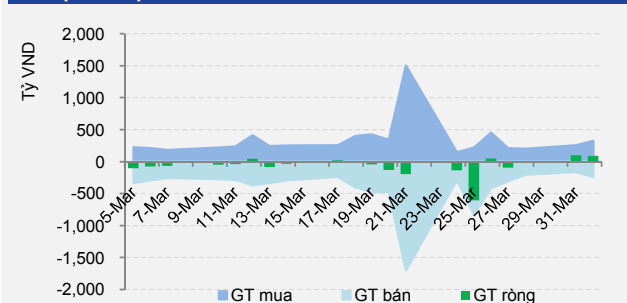
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	583.9	86.5
% Thay đổi	↓ -1.3%	↓ -3.3%
KLGD (CP)	173,005,169	114,744,076
GTGD (tỷ đồng)	2,831.20	1,315.15
Tổng cung (CP)	320,603,500	155,234,900
Tổng cầu (CP)	263,743,540	124,270,800

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	5,591,345	807,330
KL mua (CP)	8,772,795	1,110,500
GTmua (tỷ đồng)	326.23	33.70
GT bán (tỷ đồng)	238.26	20.92
GT ròng (tỷ đồng)	87.97	12.78

Tương quan cung cầu



Giá trị Giao dịch NĐTNN



Ngành Cấp 1	% thay đổi	P/E	P/B	%GTGD
Công nghệ Thông tin	↓ -1.70%	9.8	2.3	2.9%
Công nghiệp	↓ -2.76%	1,410.6	1.3	18.0%
Dầu khí	↓ -1.23%	8.9	2.0	4.4%
Dịch vụ Tiêu dùng	↓ -4.53%	14.8	2.0	1.5%
Dược phẩm và Y tế	↓ -1.47%	11.5	3.3	0.5%
Hàng Tiêu dùng	↓ -0.97%	13.2	5.0	8.7%
Ngân hàng	↓ -0.99%	15.2	1.4	8.4%
Nguyên vật liệu	↓ -1.49%	12.9	2.2	7.1%
Tài chính	↓ -2.67%	16.0	2.6	44.9%
Tiền ích Cộng đồng	↓ -0.77%	11.6	4.2	3.6%
VN - Index	↓ -1.31%	14.5	3.1	68.3%
HNX - Index	↓ -3.30%	21.3	1.7	31.7%

Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE				
	Mua	%	Bán	%
KLGD (CP)	1,040,870	0.9%	2,284,660	1.9%
GTGD (tỷ VND)	34,694	1.7%	46,751	2.2%

THỊ TRƯỜNG TIẾP PHIÊN GIẢM ĐIỂM MẠNH SAU 2 PHIÊN BẬT LÊN TỪ NGƯỠNG HỖ TRỢ - CỔ PHIẾU BĐS, KHOÁNG SẢN GIẢM SÂU

Nhận định: Chỉ số VN-Index tiếp tục phiên giảm điểm với KLGD tăng. Chỉ số HNX-Index tiếp phiên giảm điểm sau diễn biến bật lên từ ngưỡng hỗ trợ của đường MA12 ngày. Mức độ giảm điểm tăng so với phiên giao dịch trước, số lượng cổ phiếu giảm chiếm đa số. Nhóm cổ phiếu nhỏ đã tăng nóng giảm điểm mạnh, đặc biệt là nhóm cổ phiếu BĐS, khoáng sản.

Với phiên giảm điểm hôm nay, chỉ số VN-Index đã giảm qua mốc hỗ trợ gần nhất 585 điểm với thanh khoản tăng khá mạnh. Chỉ số HNX-Index cũng đã tiến gần ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật 85 điểm. Khối lượng khớp lệnh đã tăng mạnh khi thị trường giảm sâu, cho tín hiệu về lực cầu bất đáy. Tuy nhiên diễn biến thị trường giảm điểm mạnh dần về cuối phiên, lệnh bán khớp thẳng vào dư mua cho tín hiệu xấu về kỹ thuật.

Các chỉ báo kỹ thuật vẫn cho tín hiệu về xu hướng thị trường tiếp tục điều chỉnh ngắn hạn. Mức hỗ trợ mạnh của VN-Index là +/-565 điểm. Mức hỗ trợ kỹ thuật gần nhất của HNX-Index là khoảng +/-85 điểm.

Nhà đầu tư trung hạn xem xét giải ngân một phần danh mục ở những thời điểm thị trường giảm sâu, tập trung vào những cổ phiếu cơ bản, dự kiến KQKD Q1 khá quan.

- Chỉ số VN-Index giảm 7.72 điểm (1.31%), xuống 583.85 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 582.30 điểm. Mức cao nhất trong phiên là 593.03 điểm.

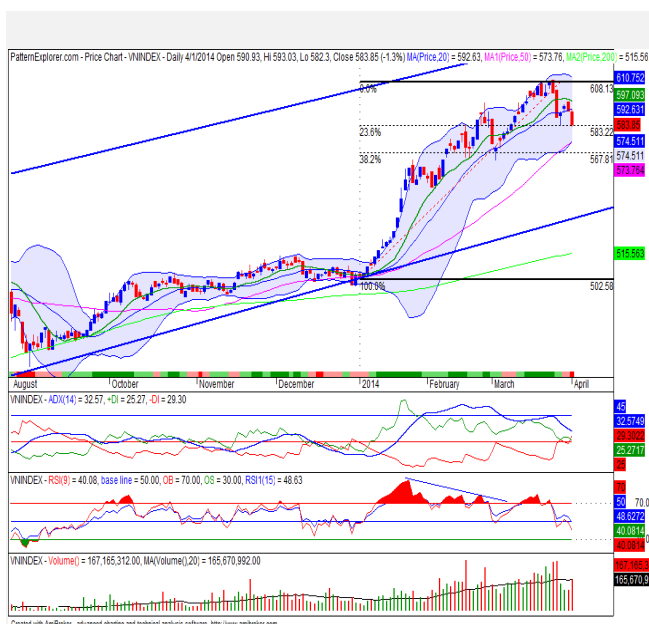
- Chỉ số HNX-Index giảm 2.95 điểm (3.30%), xuống 86.49 điểm, sát mức thấp nhất trong phiên. Mức cao nhất trong phiên là 90.47 điểm.

- Theo NHNN, đến ngày 31/3, tăng trưởng tín dụng đạt 0.01%, từ mức âm 0.57% tính đến 23/3. Đặc biệt, tăng trưởng tín dụng trong tháng 3 đã tăng gần 1% so với tháng 2, khi hoạt động SXKD của doanh nghiệp khởi động lại sau kỳ nghỉ Tết. Theo Thống đốc NHNN, mục tiêu tăng trưởng tín dụng cả năm từ 12 – 14% sẽ đạt được. Về tỷ giá, diễn biến thị trường ngoại tệ 3 tháng đầu năm vẫn ổn định. Trong Quý I/2014, NHNN đã mua vào khoảng 7,7 tỷ USD trong quý 1 để tăng thêm dự trữ ngoại hối, tương đương bơm ra nền kinh tế khoảng 161 nghìn tỷ đồng.

- Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng (PMI) Việt Nam tháng 3 do HSBC công bố đạt 51.3 điểm, tăng so với mức 51 điểm trong tháng 2. Đây là tháng thứ 7 liên tiếp chỉ số PMI đứng trên ngưỡng 50 điểm, thể hiện ngành sản xuất tiếp tục có sự tăng trưởng. Sản lượng và đơn hàng đều tăng trưởng mạnh lên trong tháng 3, trong khi đơn hàng xuất khẩu mới cũng tăng trưởng trở lại. HSBC nhận định hoạt động sản xuất của Việt Nam sẽ tiếp tục được hưởng lợi do đầu tư nước ngoài gia tăng, chi phí đầu vào giảm và nhu cầu từ các thị trường phương Tây cải thiện.

- Trong tháng Tư, NHNN sẽ ban hành Thông tư thay thế Thông tư 13/2010/TT-NHNN về các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của các TCTD. Bên cạnh quy định các tỷ lệ an toàn, Thông tư mới sẽ tập trung hơn vào yêu cầu hạn chế tình trạng sở hữu chéo trong hệ thống Ngân hàng, tăng cường chế tài xử lý và yêu cầu khắc phục hậu quả trong hoạt động của các NHTM.

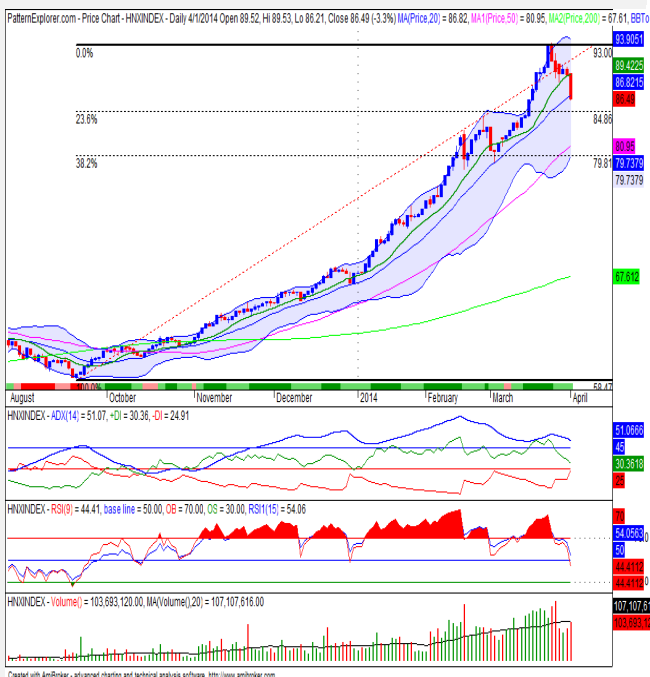
VN-INDEX



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày
Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần
Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày
Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần
Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số VN-Index giảm 7.72 điểm (1.31%), xuống 583.85 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 582.30 điểm. Mức cao nhất trong phiên là 593.03 điểm.

- KLGD tăng 42% so với phiên giao dịch trước, lên 167 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 giảm xuống mức 47 điểm, tâm lý nhà đầu tư thận trọng. MACD 9 tiếp tục rời rộng khoảng cách phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng điều chỉnh giảm.

Nhận định: Chỉ số VN-Index tiếp tục phiên giảm điểm với KLGD tăng. Mức độ giảm điểm tăng so với phiên giao dịch trước, số lượng cổ phiếu giảm chiếm đa số. Nhóm cổ phiếu nhỏ đã tăng nóng giảm điểm mạnh, đặc biệt là nhóm cổ phiếu BDS, khoáng sản.

Với phiên giảm điểm hôm nay, chỉ số VN-Index đã giảm qua mốc hỗ trợ gần nhất 585 điểm với thanh khoản tăng nhẹ. Khối lượng khớp lệnh đã tăng mạnh khi thị trường giảm sâu, cho tín hiệu về lực cầu bắt đáy. Tuy nhiên diễn biến thị trường giảm điểm mạnh dần về cuối phiên, lệnh bán khớp thẳng vào dư mua cho tín hiệu xấu về kỹ thuật.

Thị trường vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm sau thời gian tăng nóng, phản ứng với ngưỡng cản kỹ thuật của đường Bollinger Bands. Mức hỗ trợ mạnh của VN-Index là +/-565 điểm.

Nhà đầu tư DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, quan sát diễn biến tiếp theo của thị trường.

HNX-INDEX

- Chỉ số HNX-Index giảm 2.95 điểm (3.30%), xuống 86.49 điểm, sát mức thấp nhất trong phiên. Mức cao nhất trong phiên là 90.47 điểm.

- KLGD tăng 16% so với phiên trước, lên 103 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 giảm xuống mức 52 điểm, nhà đầu tư duy trì quan điểm thận trọng. MACD 9 ngày cắt xuống phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng điều chỉnh giảm.

Nhận định: Chỉ số HNX-Index tiếp phiên giảm điểm sau diễn biến bật lên từ ngưỡng hỗ trợ của đường MA12 ngày. Mức độ giảm điểm tăng so với phiên giao dịch trước, số lượng cổ phiếu giảm chiếm đa số. Nhóm cổ phiếu nhỏ đã tăng nóng giảm điểm mạnh, đặc biệt là nhóm cổ phiếu BDS, khoáng sản.

Thị trường vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm sau thời gian tăng nóng, phản ứng với ngưỡng cản của mốc 92 điểm. Khối lượng khớp lệnh đã tăng mạnh khi thị trường giảm sâu, cho tín hiệu về lực cầu bắt đáy. Tuy nhiên diễn biến thị trường giảm điểm mạnh dần về cuối phiên, lệnh bán khớp thẳng vào dư mua cho tín hiệu xấu về kỹ thuật.

Các chỉ báo kỹ thuật vẫn cho tín hiệu về xu hướng thị trường điều chỉnh ngắn hạn. Mức hỗ trợ kỹ thuật gần nhất của HNX-Index là khoảng +/-85 điểm.

Nhà đầu tư DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, quan sát diễn biến tiếp theo của thị trường.

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q4.2013 SO VỚI CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	SD7	HNX	343.78	236.0%	4.7	47100.0%	760.25	-5.1%	7.97	142.4%	17.1%	2.87
2	PXL	HOSE	2.8	-65.0%	10.01	19920.0%	24.57	-69.3%	-5.45	-2968.4%	-51.2%	0.20
3	ASP	HOSE	569.88	10.7%	10.93	10830.0%	1970.76	-1.1%	20.2	-19.8%	72.1%	13.11
4	PXI	HOSE	256.85	28.2%	17.97	5515.6%	683.2	-19.3%	15.03	78.5%	38.5%	3.08
5	KTB	HOSE	16.14	-11.9%	1.68	5500.0%	50.16	-35.9%	1.75	-95.7%	5.8%	2.56
6	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
7	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
8	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91
9	ITA	HOSE	-36.58	-117.6%	31.7	2319.8%	-15.13	-141.7%	45.11	36.8%	57.8%	15.73
10	VTO	HOSE	362.62	-12.3%	20.37	2163.3%	1564.15	-4.7%	43.81	-11.1%	605.9%	2.19

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN 2013 SO 2012

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	DHC	HOSE	135.56	26.0%	9.35	91.6%	454.35	33.3%	27.05	1165.0%	158.7%	1.12
2	APG	HNX	4.67	183.0%	2.87	171.4%	11.83	54.6%	4.81	1073.2%	74.0%	0.04
3	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
4	CMI	HNX	29.66	446.2%	12.3	261.4%	52.88	63.8%	13.09	869.6%	55.7%	0.05
5	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
6	TCM	HOSE	645.39	25.1%	28.88	247.3%	2554.42	11.9%	123.52	712.7%	136.7%	49.00
7	SCL	HNX	93.23	857.2%	22.19	382.3%	213.26	217.7%	37.57	547.8%	225.6%	-
8	KLS	HNX	40.5	-12.9%	40.73	-35.5%	167.65	-30.6%	138.34	541.4%	34.2%	6.22
9	VCG	HNX	2921.87	-41.1%	421.53	671.2%	11345.11	-10.4%	544.75	523.4%	152.1%	5.15
10	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91

TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI 2013 CAO NHẤT

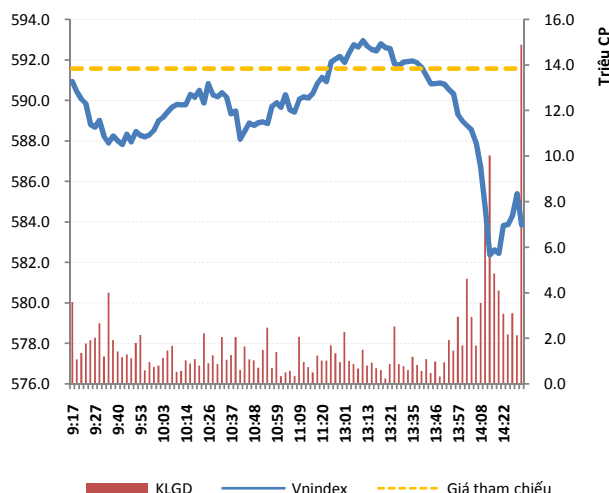
STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	GAS	HOSE	16575.8	9.5%	2194.68	-12.2%	65445.03	-4.2%	12384.66	26.3%	161.0%	2.51
2	VIC	HOSE	6776.78	138.9%	799.95	264.9%	18377.3	132.5%	6756.01	330.0%	90.1%	12.99
3	VNM	HOSE	8174.03	15.9%	1470.04	-10.8%	30948.6	16.5%	6534.13	12.3%	104.9%	49.00
4	DPM	HOSE	2361.45	-17.4%	258.71	-50.6%	10363.42	-22.2%	2216.92	-26.5%	115.8%	29.86
5	HPG	HOSE	6460.28	52.5%	489.6	179.5%	18934.29	12.5%	1954.22	96.6%	162.9%	45.57
6	PVD	HOSE	4467.94	26.4%	485.28	126.8%	14863.25	24.6%	1877.89	29.7%	138.1%	40.65
7	PPC	HOSE	1736.95	40.4%	232.13	-57.2%	6582.56	59.4%	1631.51	223.2%	486.4%	12.57
8	FPT	HOSE	11283.43	12.6%	474.01	5.6%	41231.63	67.6%	1607.71	4.4%	81.0%	49.00
9	PVS	HNX	6096.13	-4.6%	491.81	142.3%	25385.83	3.2%	1516.21	35.6%	191.9%	25.65
10	BVH	HOSE	2040.45	-6.7%	291.11	-1.7%	8377.68	-0.4%	1095.85	-18.7%	99.4%	24.40
11	REE	HOSE	729.9	10.6%	136.84	-22.6%	2413.4	0.7%	975.79	48.6%	150.1%	48.94
12	HAG	HOSE	755.13	-56.4%	295.65	368.9%	2769.41	-37.0%	901.81	157.7%	108.6%	34.19

Ghi chú: Chỉ lọc những mã cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên > 50.000. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 28/03/2014

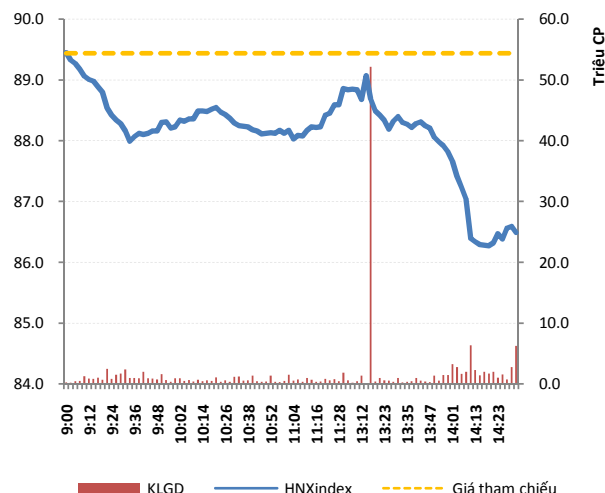


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

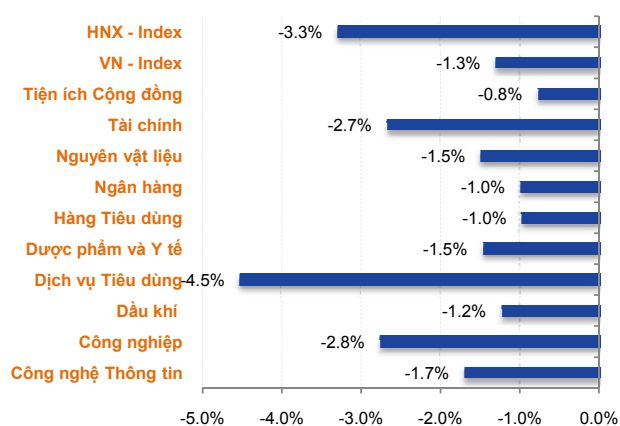
KLGD và VN-Index trong phiên



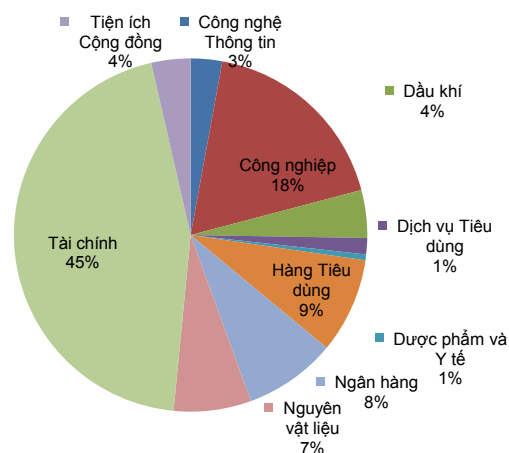
KLGD và HNX-Index trong phiên



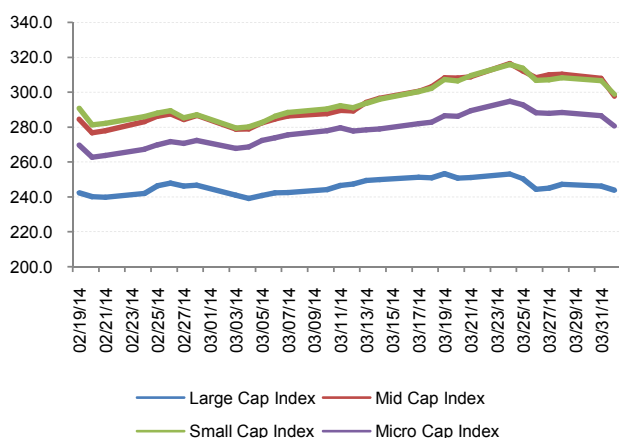
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



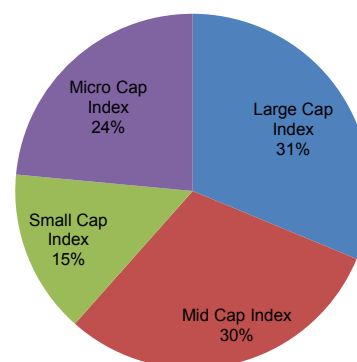
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ

Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ

Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ

Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	HAG	1,579,470	ITA	377,470
2	ITC	600,500	VHC	288,470
3	PVT	504,300	IJC	164,480
4	BID	388,350	DRH	164,360
5	DHC	300,000	PXM	130,400

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	PVS	385,200	PVL	69,800
2	PVX	83,600	DBC	65,000
3	VCS	60,000	PFL	61,000
4	PGS	59,900	KHL	59,100
5	PVC	30,300	STC	29,800

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
ITA	10.1	9.5	↓ -5.94%	21,210,270
FLC	13.3	14.2	↑ 6.77%	10,743,410
HAG	28.1	28.4	↑ 1.07%	7,726,044
OGC	13.1	12.7	↓ -3.05%	5,827,520
SSI	29.8	29.1	↓ -2.35%	5,034,830

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
SHB	11.1	10.2	↓ -8.11%	15,089,938
PVX	6.9	6.5	↓ -5.80%	10,407,951
SCR	11.6	10.6	↓ -8.62%	10,115,779
VIX	10.3	10.2	↓ -0.97%	7,138,360
KLS	15.0	14.6	↓ -2.67%	6,915,490

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
VNG	8.7	9.3	0.6	↑ 6.90%
RDP	14.7	15.7	1.0	↑ 6.80%
FLC	13.3	14.2	0.9	↑ 6.77%
PXM	3.1	3.3	0.2	↑ 6.45%
VID	6.2	6.6	0.4	↑ 6.45%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
VBC	42.3	46.5	4.2	↑ 9.93%
SKS	9.6	10.5	0.9	↑ 9.38%
QCC	5.4	5.9	0.5	↑ 9.26%
VE8	6.5	7.1	0.6	↑ 9.23%
BDB	5.5	6.0	0.5	↑ 9.09%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
KAC	10.0	9.3	-0.7	↓ -7.00%
TV1	14.3	13.3	-1.0	↓ -6.99%
LCM	8.6	8.0	-0.6	↓ -6.98%
SII	18.7	17.4	-1.3	↓ -6.95%
CTI	13.0	12.1	-0.9	↓ -6.92%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
HST	12.0	10.8	-1.2	↓ -10.00%
BHT	7.0	6.3	-0.7	↓ -10.00%
DHT	35.0	31.5	-3.5	↓ -10.00%
SDD	6.0	5.4	-0.6	↓ -10.00%
SDB	4.0	3.6	-0.4	↓ -10.00%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
ITA	21,210,270	0.7%	73	130.7	0.9
FLC	10,743,410	8.1%	1,142	12.4	1.1
HAG	7,726,044	7.5%	1,287	22.1	1.6
OGC	5,827,520	3.2%	352	36.0	1.2
SSI	5,034,830	8.0%	1,193	24.4	1.9

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SHB	15,089,938	7.6%	854	11.9	0.9
PVX	10,407,951	-115.4%	(5,275)	-	3.2
SCR	10,115,779	0.4%	53	200.0	0.7
VIX	7,138,360	14.7%	1,414	7.2	1.0
KLS	6,915,490	5.5%	716	20.4	1.1

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
VNG	↑ 6.9%	0.3%	35	262.1	0.9
RDP	↑ 6.8%	12.9%	2,174	7.2	1.0
FLC	↑ 6.8%	8.1%	1,142	12.4	1.1
PXM	↑ 6.5%	457.6%	(10,121)	(0.3)	(0.4)
VID	↑ 6.5%	8.5%	884	7.5	0.6

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
VBC	↑ 9.9%	29.2%	7,419	11.9	1.7
SKS	↑ 9.4%	7.1%	1,036	10.1	0.7
QCC	↑ 9.3%	1.9%	262	22.5	0.4
VE8	↑ 9.2%	14.9%	1,468	4.8	0.7
BDB	↑ 9.1%	3.3%	357	16.8	0.6

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
HAG	1,579,470	7.5%	1,287	22.1	1.6
ITC	600,500	-18.3%	(4,329)	-	0.4
PVT	504,300	8.9%	1,029	14.6	1.2
BID	388,350	13.8%	1,547	10.8	1.5
DHC	300,000	12.8%	1,803	8.2	1.0

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
PVS	385,200	21.7%	3,707	7.8	1.6
PVX	83,600	-115.4%	(5,275)	-	3.2
VCS	60,000	6.9%	1,351	13.5	0.9
PGS	59,900	20.8%	4,711	7.7	1.5
PVC	30,300	9.3%	1,571	11.7	1.1

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
GAS	157,285	40.6%	6,484	12.8	4.7
VNM	117,519	39.6%	7,839	18.0	6.7
VCB	72,072	10.4%	1,881	16.5	1.7
MSN	69,817	3.2%	642	148.0	4.8
VIC	65,885	54.2%	7,405	9.8	4.6

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
ACB	15,574	6.6%	889	19.0	1.2
PVS	12,954	21.7%	3,707	7.8	1.6
SHB	9,038	7.6%	854	11.9	0.9
SQC	8,602	-1.5%	(188)	-	6.4
VCG	6,714	9.1%	1,123	13.5	1.2

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
DRH	3.51	0.6%	62	74.1	0.5
HT1	2.53	0.1%	13	898.6	1.1
CDC	2.45	0.8%	142	64.0	0.5
HBC	2.43	6.4%	1,266	16.6	1.0
BSI	2.32	2.2%	175	48.6	1.1

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
VCV	4.80	-140.5%	(4,637)	-	3.2
GGG	4.66	256.0%	(6,685)	-	(0.5)
HPC	3.44	5.5%	385	17.4	0.9
SJM	3.38	-79.9%	(5,702)	-	0.6
VDS	3.28	0.7%	44	132.0	0.9



Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4)-3818 1888
Fax: (84-4)-3818 1688

Chi nhánh Hồ Chí Minh

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn
Thái Bình, Quận I
Tel: (84-8)-3915 1368
Fax: (84-8)-3915 1369

Chi nhánh Đà Nẵng

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà
Nẵng
Tel: (84-511)-352 5777
Fax: (84-511)-352 5779

Website: www.shs.com.vn

Người thực hiện:

Đoàn Thị Ánh Nguyệt
nguyet.dta@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)